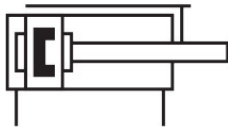


# Xylanh dẫn hướng DGRC-GF-32-100-PA

Số bộ phận: 8218218

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                            | Giá trị                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs | 50 mm                                                                                                                                   |
| Hành trình                                          | 100 mm                                                                                                                                  |
| Ø pít tông                                          | 32 mm                                                                                                                                   |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                 | Ách                                                                                                                                     |
| Đệm                                                 | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                                                                                                 |
| Vị trí lắp đặt                                      | bất kì                                                                                                                                  |
| Dẫn hướng                                           | Thanh dẫn hướng trượt                                                                                                                   |
| Cấu trúc xây dựng                                   | Dẫn hướng                                                                                                                               |
| Phát hiện vị trí                                    | cho các công tắc gần                                                                                                                    |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                         | Trục dẫn hướng có vòng kẹp                                                                                                              |
| Áp suất vận hành                                    | 0.15 MPA...1 MPA<br>1.5 bar...10 bar                                                                                                    |
| Tốc độ tối đa                                       | 0.8 m/s                                                                                                                                 |
| Nguyên tắc vận hành                                 | tác động kép                                                                                                                            |
| Môi chất vận hành                                   | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                                                    |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển               | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                                                           |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                                               |
| Tuân thủ LABS                                       | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                                                       |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion                 | Phù hợp cho sản xuất pin theo định nghĩa nội bộ của Festo ở mức độ nghiêm trọng F1A với các hạn chế liên quan đến việc sử dụng Cu/Zn/Ni |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                      | -10 °C...60 °C                                                                                                                          |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                | 0.4 N m                                                                                                                                 |
| Lực tối đa Fy                                       | 989.7 N                                                                                                                                 |
| Lực tối đa Fy tĩnh                                  | 989.7 N                                                                                                                                 |
| Lực tối đa Fz                                       | 989.7 N                                                                                                                                 |
| Lực tối đa Fz tĩnh                                  | 989.7 N                                                                                                                                 |
| Thời điểm tối đa Mx                                 | 37.61 N m                                                                                                                               |
| Thời điểm tối đa Mx tĩnh                            | 37.61 N m                                                                                                                               |
| Max. Moment My                                      | 29.19 N m                                                                                                                               |
| Thời điểm tối đa của tôi tĩnh                       | 29.19 N m                                                                                                                               |
| Mô-men tối đa Mz                                    | 29.19 N m                                                                                                                               |
| Mô-men tối đa Mz tĩnh                               | 29.19 N m                                                                                                                               |

| Đặc tính                                                                | Giá trị                    |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Tải trọng mô men tối đa cho phép Mx tùy thuộc vào hành trình            | 6.17 N m                   |
| Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs | 126.3 N                    |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                   | 415 N                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luông                   | 482 N                      |
| Khe hở                                                                  | 0.045 °                    |
| Khối lượng di chuyển                                                    | 768.8 g                    |
| trọng lượng sản phẩm                                                    | 1565 g                     |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                    | 796.2 g                    |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động phụ thuộc vào hành trình           | 72.9 mm                    |
| Cổng nối khí nén                                                        | G1/8                       |
| Ghi chú vật liệu                                                        | Tuân thủ RoHS              |
| Vật liệu phủ                                                            | Hợp kim nhôm rèn           |
| Vật liệu của phốt                                                       | NBR                        |
| Con dấu động vật liệu                                                   | TPE-U (PU)                 |
| Vật liệu đế cuối van                                                    | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Thanh dẫn vật liệu                                                      | Thép hợp kim cao           |
| Vật liệu vỏ                                                             | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa |
| Vật liệu thanh piston                                                   | thép hợp kim               |